

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-NTB

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc miễn giảm học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục
học sinh năm học: 2024 - 2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGUYỄN THÁI BÌNH

Căn cứ Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về cho phép chuyển Trường Trung học phổ thông Bán công Nguyễn Thái Bình thành Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Bình trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/NQ- HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022-2023;

Căn cứ công văn số 5307/SGDĐT-KHTC ngày 26 tháng 08 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ hồ sơ miễn, giảm học phí của học sinh;

Xét đề nghị của phụ trách kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục cho **113** học sinh có tên sau đây thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, con thương binh, khuyết tật, dân tộc thiểu số, khó khăn, con giáo viên – nhân viên của trường THPT Nguyễn Thái Bình năm học: 2024-2025. Cụ thể:

STT	Diện	Tổng số học sinh	Tỷ lệ % miễn, giảm				
			Học phí công lập	Tổ chức 02 buổi/ngày	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án "nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh_đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê
1	Hộ nghèo	11	100%	100%	50%	50%	50%
2	Hộ cận nghèo	11	50%	50%	50%	50%	50%
3	Học sinh khuyết tật	40	100%	50%	50%	50%	50%
4	Con thương binh	2	100%	50%			
5	Khó khăn	46		50%	50%	50%	50%
6	Con GV-NV	3		50%	50%	50%	50%

(Danh sách đính kèm) .

Điều 2. Thời gian miễn, giảm kể từ tháng 09/2024 đến tháng 05/2025. Mức học phí miễn, giảm học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 07 năm 2024 của Hội đồng nhân dân TP.HCM quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2024 – 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Phụ trách kế toán của trường, các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, KT.

Đoàn Thị Thu Hoài

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU

DỊCH VỤ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC – NĂM HỌC: 2024 – 2025

(Theo Quyết định số /QĐ-NTB ngày tháng năm 2024 Trường THPT Nguyễn Thái Bình
Về việc miễn giảm học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục học sinh
năm học: 2024 - 2025

STT	Họ và tên	Lớp	Số tiền miễn, giảm các khoản thu/tháng					
			Học phí công lập	Tổ chức 02 buổi/ngày	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án "nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	Tổng cộng
	1 - Diện: Hộ nghèo		1.320.000	3.245.000	600.000	360.000	293.000	5.818.000
1	Lưu Nguyễn Phước Bảo Bình	10A8	120.000	295.000	100.000	60.000	23.750	598.750
2	Võ Phương Thảo	10A9	120.000	295.000	100.000	60.000	23.750	598.750
3	Phạm Võ Hoàng Oanh	10A10	120.000	295.000	100.000	60.000	23.750	598.750
4	Ngô Cát Tường	10A12	120.000	295.000	100.000	60.000	23.750	598.750
5	Nô Chí Hào	10A15	120.000	295.000	100.000	60.000	23.750	598.750
6	Nguyễn Phan Ánh Tuyết	11A16	120.000	295.000	100.000	60.000	23.750	598.750
7	Nguyễn Ngọc Cát Tường	12A1	120.000	295.000	0		40.000	455.000
8	Bùi Ngô Thành Đạt	12A2	120.000	295.000	0		31.500	446.500
9	Bùi Cẩm Tú	12A2	120.000	295.000	0		31.500	446.500
10	Lê Thục Anh	12A8	120.000	295.000	0		23.750	438.750
11	Đặng Lê Bảo Ngọc	12A14	120.000	295.000	0		23.750	438.750
	2 - Diện: Hộ cận nghèo		720.000	1.770.000	900.000	540.000	285.000	4.215.000
1	Nguyễn Trần Uyên Trang	10A1	60.000	147.500	100.000	60.000	23.750	391.250
2	Phạm Hoàng Thảo Vy	10A7	60.000	147.500	100.000	60.000	23.750	391.250
	Họ và tên	Lớp	Số tiền miễn, giảm các khoản thu/tháng					

STT			Học phí công lập	Tổ chức 02 buổi/ngày	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án "nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh, đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	Tổng cộng
3	Nguyễn Thị Mộng Đào	10A12	60.000	147.500	100.000	60.000	23.750	391.250
4	Nguyễn Lê Kim Ngân	11A10	60.000	147.500	100.000	60.000	23.750	391.250
5	Trần Hoàng Tâm	11A11	60.000	147.500	100.000	60.000	23.750	391.250
6	Nguyễn Quỳnh Thiên Trang	11A13	60.000	147.500	100.000	60.000	23.750	391.250
7	Phạm Tiến Đạt	11A14	60.000	147.500	100.000	60.000	23.750	391.250
8	Trương Ngọc Bảo Vy	11A14	60.000	147.500	100.000	60.000	23.750	391.250
9	Lê Thị Minh Hạnh	12A10	60.000	147.500	0		23.750	231.250
10	Tăng Hoàng Thanh Hoài	12A11	60.000	147.500	0		23.750	231.250
11	Nguyễn Thị Thanh Thảo	12A12	60.000	147.500	0		23.750	231.250
	3 - Diện: Học sinh khuyết tật		4.800.000	5.900.000	2.900.000	1.740.000	950.000	16.290.000
1	Lê Mỹ Nhi	10A4	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
2	Nguyễn Minh Phú	10A4	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
3	Nguyễn Minh Đức	10A5	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
4	Võ Văn Anh	10A5	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
5	Trần Quang Nhật	10A6	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
6	Trần Dương Hiếu Nghĩa	10A6	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
7	Trương Ngọc Quỳnh Mai	10A8	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
8	Nguyễn Đức Thành An	10A7	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
9	Huỳnh Trần Anh Bin	10A8	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
10	Lê Hoàng Gia Hùng	10A11	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
	Họ và tên	Lớp	Số tiền miễn, giảm các khoản thu/tháng					

STT			Học phí công lập	Tổ chức 02 buổi/ngày	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án "nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh, đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	Tổng cộng
11	Bùi Trung Kiên	10A11	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
12	Phạm Nguyễn Thu Thảo	10A12	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
13	Nguyễn Phát	10A12	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
14	Thân Đức Tùng	10A13	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
15	Bùi Minh Nhật	10A14	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
16	Nguyễn Lê Quốc Khang	10A14	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
17	Chăng Hoàng Thiên Bảo	10A15	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
18	Nguyễn Văn Bằng	10A16	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
19	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	10A16	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
20	Trần Vũ Thùy Trâm	11A8	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
21	Phạm Tuấn An	11A11	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
22	Trần Ngọc Quỳnh Anh	11A11	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
23	Lưu Nguyễn Khang Anh	11A12	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
25	Nguyễn Tiến Dũng	11A13	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
26	Danh Hồng Hào	11A13	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
27	Trịnh Minh Long	11A14	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
28	Võ Thanh Sang	11A14	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
29	Võ Quyết Thắng	11A15	120.000	147.500	100.000	60.000	23.750	451.250
30	Nguyễn Tuấn Dũng	12A4	120.000	147.500			23.750	291.250
31	Vương Minh Đạt	12A4	120.000	147.500			23.750	291.250
	Họ và tên	Lớp	Số tiền miễn, giảm các khoản thu/tháng					

STT			Học phí công lập	Tổ chức 02 buổi/ngày	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án "nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030"	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh, đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	Tổng cộng
32	Lê Nguyễn Trung Kiên	12A5	120.000	147.500			23.750	291.250
33	Hồ Hoàn Long	12A5	120.000	147.500			23.750	291.250
34	Nguyễn Thái Nhật Anh	12A6	120.000	147.500			23.750	291.250
35	Lê Phạm Khải Hoàn	12A6	120.000	147.500			23.750	291.250
36	Sơn Hoàng Long	12A12	120.000	147.500			23.750	291.250
37	Trần Khánh Linh	12A12	120.000	147.500			23.750	291.250
38	Trương Ngọc Ánh	12A13	120.000	147.500			23.750	291.250
39	Huỳnh Phi Hùng	12A14	120.000	147.500			23.750	291.250
40	Lê Văn Trung Tín	12A14	120.000	147.500			23.750	291.250
	4 - Diện: Con thương binh		240.000	295.000	0	0	0	535.000
1	Vương Toàn Thái	10A11	120.000	147.500	0	0	0	267.500
2	Võ Thị Quỳnh Hương	12A11	120.000	147.500	0	0	0	267.500
	5 - Diện: Khó khăn		0	6.785.000	4.600.000	2.760.000	1.108.750	15.253.750
1	Đặng Duy Trí	10A2	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
2	Nguyễn Phan Thanh Yển	10A3	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
3	Nguyễn Ngọc Gia Hân	10A4	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
4	Nguyễn Trung Kiên	10A7	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
5	Sỹ Nam Long	10A10	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
6	Nguyễn Quỳnh Như	10A11	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
7	Đặng Nguyễn Phương Nghi	10A14	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
	Họ và tên	Lớp	Số tiền miễn, giảm các khoản thu/tháng					

STT			Học phí công lập	Tổ chức 02 buổi/ngày	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án “nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 – 2030”	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh, đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	Tổng cộng
8	Đỗ Hữu Quốc Anh	10A16	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
9	Vũ Tiến Cường	11A1	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
10	Hồ Nguyễn Mỹ Tiên	11A1	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
11	Nguyễn Anh Khôi	11A2	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
12	Vũ Duy Khang	11A3	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
13	Nguyễn Quốc Cường	11A5	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
14	Lê Đức Tú	11A8	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
15	Đỗ Ngọc Hương	11A9	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
16	Nguyễn Thị Minh Phương	11A11	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
17	Trần Tuyết Ngân	11A12	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
18	Lê Khánh Nguyên	11A12	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
19	Trần Vũ Quốc Thăng	11A12	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
20	Trương Phạm Thanh Thảo	11A12	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
21	Lênh Phúc Bồi	11A13	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
22	Lê Quốc Anh	11A14	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
23	Nguyễn Thành Trung	11A16	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
24	Nguyễn Ngọc Thiên Ngân	12A1	0	147.500			40.000	187.500
25	Nguyễn Thành An	12A3	0	147.500			23.750	171.250
26	Nguyễn Ngọc Giàu	12A3	0	147.500			23.750	171.250
27	Trần Thị Diệu Hiền	12A3	0	147.500			23.750	171.250
	Họ và tên	Lớp	Số tiền miễn, giảm các khoản thu/tháng					

STT			Học phí công lập	Tổ chức 02 buổi/ngày	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án “nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 – 2030	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh, đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	Tổng cộng
28	Võ Minh Quang	12A3	0	147.500			23.750	171.250
29	Vương Minh Phát	12A3	0	147.500			23.750	171.250
30	Nguyễn Quỳnh Thảo Vy	12A5	0	147.500			23.750	171.250
31	Trần Hoàng Minh	12A6	0	147.500			23.750	171.250
32	Nguyễn Tiến Đạt	12A7	0	147.500			23.750	171.250
33	Mai Thị Yến Trang	12A7	0	147.500			23.750	171.250
34	Đặng Nguyễn Phương Ngân	12A8	0	147.500			23.750	171.250
35	Trần Thị Bảo Ngọc	12A9	0	147.500			23.750	171.250
36	Văn Thị Hoàng Kim	12A9	0	147.500			23.750	171.250
37	Trịnh Ngọc Phương Thảo	12A9	0	147.500			23.750	171.250
38	Lê Thị Thanh Trúc	12A9	0	147.500			23.750	171.250
39	Lê Thị Thanh Tú	12A9	0	147.500			23.750	171.250
40	Đoàn Ngọc Khánh Hà	12A11	0	147.500			23.750	171.250
41	Trần Duy Thành	12A12	0	147.500			23.750	171.250
42	Lý Trần Gia Hân	12A13	0	147.500			23.750	171.250
43	Hoàng Phát Đạt	12A14	0	147.500			23.750	171.250
44	Nguyễn Tuấn Hào	12A14	0	147.500			23.750	171.250
45	Trịnh Nguyễn Tường Hân	12A14	0	147.500			23.750	171.250
46	Phạm Hoàng Anh Hiếu	12A14	0	147.500			23.750	171.250
	6 - Diện: Con GV-NV		0	442.500	100.000	60.000	87.500	690.000
	Họ và tên	Lớp	Số tiền miễn, giảm các khoản thu/tháng					

STT			Học phí công lập	Tổ chức 02 buổi/ngày	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án “nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 – 2030	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh _đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê	Tổng cộng
1	Mai Cát Khanh	11A2	0	147.500	100.000	60.000	23.750	331.250
2	Nguyễn Uyên Phương	12A1	0	147.500	0		40.000	187.500
3	Nguyễn Nhật Anh	12A13	0	147.500	0		23.750	171.250

Danh sách có 113 học sinh được miễn, giảm./.